

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02/3/2020.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Được.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trung Diễn;

2. Ông Huỳnh Thế Cần.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Nhứt - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: khu phố AH, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: khu phố AH, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ngU đơn bà D trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hoà An, thành phố Biên Hòa. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng có suy nghĩ bất đồng với nhau về quan điểm, lối sống và sinh hoạt. Đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

-Về con chung: Bà D xác định giữa bà và ông T có 02 con chung là cháu Q,

sinh ngày 04/9/2001 và cháu U, sinh ngày 18/01/2003. Ly hôn cháu Q đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tại đơn ly hôn bà xin được nuôi cháu U, không yêu cầu ông T cấp dưỡng, nhưng do cháu U có nguyện vọng xin được ở với cha, ông T cũng xin nuôi cháu U, không yêu cầu bà cấp dưỡng nên bà đồng ý giao cháu U cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

-Về tài sản chung: Bà D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm với bà D nên ông đồng ý ly hôn với bà D.

-Về con chung: Ông T xác định giữa ông và bà D có 02 con chung là cháu Q, sinh ngày 04/9/2001 và cháu U, sinh ngày 18/01/2003. Ly hôn cháu Q đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông xin nuôi cháu U, không yêu cầu bà D cấp dưỡng.

-Về tài sản chung: Ông T xác định để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D. Về con chung: Do cháu Q, sinh ngày 04/9/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đề nghị giao cháu U cho ông T nuôi, tạm thời bà D không phải cấp dưỡng. Về T sản chung do các bên tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về nợ chung không có, không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí bà D phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông T có địa chỉ cư trú tại khu phố AH, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt việc nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà D và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hoà An, thành phố Biên Hòa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2000, Quyển 01, ngày 14/02/2000. Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì hôn nhân giữa bà D và ông T xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của [Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc bà D xin ly hôn với ông T](#).

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T là có thật. Bà D cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bà có suy nghĩ bất đồng với nhau về quan điểm, lối sống và sinh hoạt, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông T cũng thừa nhận quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm với bà D nên ông đồng ý ly hôn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D, cho bà D được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Có 02 cháu tên Q, sinh ngày 04/9/2001 và U, sinh ngày 18/01/2003.

Ly hôn cháu Q đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết; qua tham khảo lời khai thì cháu U có nguyện vọng ở với cha, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu U. Bà D cũng đồng ý giao cháu U cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, cần giao cháu U cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông T không yêu cầu nên tạm thời bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà D và ông T đều khai để ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà D và ông T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300 nghìn đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông T.

2.Về con chung: Ly hôn cháu Q, sinh ngày 04/9/2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao cháu U, sinh ngày 18/01/2003 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung: Bà D và ông T xác định để tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4.Về nợ chung: Bà D và ông T xác định là không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5.Về án phí: Bà D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0007832 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà D đã nộp xong tiền án phí.

6.Về quyền kháng cáo: Bà D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND P.Hoá An, TP.Biên Hòa,
- T.Đồng Nai (CN số 11/2000, quyền 01);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Viết Được